

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Châu Thành năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành, về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương huyện Châu Thành năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 1086/TTr-PTCKH, ngày 23 tháng 12 năm 2024, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Châu Thành năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Châu Thành năm 2025 (Chi tiết nội dung theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao, Thủ trưởng các đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo:

1. Quản lý thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao đúng pháp luật, đúng mục tiêu, có hiệu quả và triệt để tiết kiệm trong chi tiêu ngân sách.

2. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2025 theo quy định từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất, các khoản được loại trừ khi tính tăng thu dành để thực hiện cải cách tiền lương); 50% giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ hoạt động thường xuyên

trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập; nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2024 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2025.

Đối với nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất), loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, gồm: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

3. Chủ động bố trí ngân sách địa phương, nguồn kinh phí cải cách tiền lương còn dư (nếu có) và nguồn kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ (nếu có) để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo quy định. Căn cứ kết quả thực hiện, các cơ quan đơn vị cấp huyện (nếu có), Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có báo cáo gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch để tham mưu Ủy ban nhân dân huyện trình Sở Tài chính xem xét, bổ sung kinh phí cho ngân sách địa phương theo chế độ quy định.

4. Điều hành chi thường xuyên theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định. Chỉ đề xuất bổ sung khi thực sự cần thiết và đảm bảo nguồn.

5. Điều hành nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo tiêu chí nguyên tắc quy định tại Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương.

Bố trí dự toán chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất để thực hiện các nhiệm vụ chi theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 của ngân sách các cấp thuộc tỉnh An Giang; Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi bổ sung một số điều Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh, trong đó có sử dụng 10% để chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

6. Chủ động bố trí vốn chi trả nợ lãi, phí các khoản vay của chính quyền địa phương trong dự toán chi ngân sách địa phương; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn bội thu ngân sách địa phương, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm.

7. Trong điều hành ngân sách nhà nước năm 2025, trường hợp thu ngân sách địa phương giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao do nguyên nhân khách quan, phải chủ động sử dụng các nguồn lực hợp pháp của mình, rà soát, sắp xếp, cắt giảm các nhiệm vụ chi để đảm bảo cân đối ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện Quyết định dự toán ngân sách.

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã, thị trấn; Chậm nhất là 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc xã, thị trấn, đồng gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân huyện và Phòng Tài chính – Kế hoạch trước ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước được giao nhằm hoàn thành đạt và vượt chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước, cũng như quản lý chi tiêu ngân sách đúng pháp luật, triệt để tiết kiệm và có hiệu quả.

Điều 5. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn việc triển khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 đối với ngân sách các xã, thị trấn và các đơn vị dự toán thuộc cấp huyện đúng theo quy định.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 7. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc nhà nước Châu Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Thanh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- TT. Huyện ủy (b/c);
- TT. HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
- Lưu VT.



Lê Kỳ Quang

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH HUYỆN CHÂU THÀNH NĂM 2025
PHÂN THEO CẤP NGÂN SÁCH**

(Kèm theo Quyết định số 2611/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO		
			TỔNG	NSH	NSX
1	2	3	4=5+6	5	6
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN	100.760	100.760	88.717	12.043
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	350	350	350	
	- Thuế giá trị gia tăng	150	150	150	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	200	200	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.000	32.000	32.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	26.300	26.300	26.300	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.465	4.465	4.465	
	- Thuế tài nguyên	1.050	1.050	1.050	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	185	185	185	
3	Lệ phí trước bạ	23.000	23.000	18.822	4.178
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300	-	300
5	Thuế thu nhập cá nhân	19.700	19.700	19.700	
6	Thu phí, lệ phí	3.800	3.800	2.901	899
	- Phí, lệ phí huyện, xã	2.150	2.150	1.251	899
	- Phí, lệ phí trung ương	1.650	1.650	1.650	
7	Thu tiền sử dụng đất	10.000	10.000	10.000	
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	60	60	60	
9	Thu khác ngân sách	11.500	11.500	4.884	6.616
	- Trung ương	3.200	3.200	3.200	
	- Địa phương	8.300	8.300	1.684	6.616
	+ Thu phạt ATGT		321		321
	+ Thu phạt VPHC		1.105	170	935
	+ Các khoản thu khác (đồ, chợ, ...)		6.874	1.514	5.360
10	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	50	50	-	50
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	900.825	900.825	759.053	141.772
1	Thu cân đối ngân sách địa phương	858.281	858.281	716.509	141.772
1.1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (Trong đó: dành nguồn CCTL từ 50% tăng thu dự toán năm 2025 so dự toán năm 2024 là 4.025 trđ)	95.560	95.560	83.517	12.043
	- Các khoản thu được hưởng 100%	64.610	64.610	52.567	12.043



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO		
			TỔNG	NSH	NSX
1	2	3	4=5+6	5	6
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	30.950	30.950	30.950	-
1.2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	579.493	579.493	449.764	129.729
1.3	Nguồn thực hiện CCTL (2,34 triệu đồng/tháng)	183.228	183.228	183.228	
	- Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	183.228	183.228	183.228	
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	42.544	42.544	42.544	
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	926	926	926	
	- Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	41.418	41.418	41.418	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT	200	200	200	

Thanh



**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HUYỆN CHÂU THÀNH NĂM 2025
PHÂN THEO CẤP NGÂN SÁCH**

(Kèm theo Quyết định số 2611/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TÍNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO		
			TỔNG	NSH	NSX
1	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG CÁC KHOẢN CHI	900.825	900.825	759.053	141.772
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	858.281	858.281	716.509	141.772
I	Chi đầu tư phát triển	39.925	39.925	39.925	-
	- Vốn đầu tư tập trung được phân bổ	29.925	29.925	29.925	-
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000	10.000	10.000	-
	+ Chi đầu tư xây dựng	9.000	9.000	9.000	-
	+ Chi 10% đo đạc,...	1.000	1.000	1.000	-
II	Chi thường xuyên	800.856	800.856	661.864	138.992
1	Chi sự nghiệp kinh tế	46.235	46.235	46.235	-
	Sự nghiệp thủy lợi (nguồn miễn bù TLP)	12.856	12.856	12.856	-
	Sự nghiệp địa chính	400	337	337	-
	Sự nghiệp giao thông	3.700	3.700	3.700	-
	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	3.800	3.800	3.800	-
	Chi hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa	13.402	13.402	13.402	-
	Kinh phí quy hoạch	8.077	8.077	8.077	-
	Chi khác sự nghiệp kinh tế:	4.000	4.063	4.063	-
	+ Chi sự nghiệp khuyến công		350	350	-
	+ Chi khoa học công nghệ		40	40	-
	+ Chi các nhiệm vụ phát sinh khác		3.673	3.673	
2	Chi sự nghiệp văn xã	510.759	514.136	510.759	3.377
	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	439.449	440.411	439.449	962
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	425.851	426.488	425.851	637
	+ Chi sự nghiệp đào tạo- dạy nghề	13.598	13.923	13.598	325
	Chi sự nghiệp y tế	300	300	300	-
	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	6.073	6.527	6.020	507
	Chi Sự nghiệp truyền thanh	1.700	986	700	286
	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.250	1.735	750	985
	Chi đảm bảo xã hội	61.987	62.624	61.987	637



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO		
			TỔNG	NSH	NSX
1	2	3	4=5+6	5	6
	Chi khác sự nghiệp	-	1.553	1.553	-
3	Chi quản lý hành chính	54.680	158.568	54.680	103.888
	Chi quản lý nhà nước	26.676	90.797	26.106	64.691
	Chi khối Đảng	19.912	31.347	14.598	16.749
	Chi Mặt trận và các Đoàn thể, các hội	5.592	27.751	5.303	22.448
	Chi khác QLHC	2.500	8.673	8.673	
4	Chi an ninh - Quốc phòng	25.559	28.956	4.000	24.956
5	Chi sự nghiệp môi trường	6.432	7.822	6.432	1.390
6	Chi khác ngân sách	36.799	45.139	39.758	5.381
7	Chi ngân sách xã	120.392			
III	Chi dự phòng ngân sách	17.500	17.500	14.720	2.780
B	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN BSMT	42.544	42.544	42.544	
	Chi thường xuyên	42.544	42.544	42.544	
1	Sự nghiệp giáo dục (Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm)	926	926	926	
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	41.418	41.418	41.418	
2.1	Sự nghiệp giáo dục	1.099	1.099	1.099	
	+ Hỗ trợ giáo dục mầm non	1	1	1	
	+ HTCPHT, MG HP	1.098	1.098	1.098	
2.2	Chi đảm bảo xã hội	40.319	40.319	40.319	
	+ BTXH NĐ 20; NĐ 76	39.826	39.826	39.826	
	+ Tiền điện hộ nghèo	493	493	493	
3	Sự nghiệp kinh tế	200	200	200	
	Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT	200	200	200	

* Ghi chú: + Tiết kiệm 10% chi TX là 12.379 triệu đồng để cải cách tiền lương
+ Thu để lại (40% học phí) là 1.000 triệu đồng để cải cách tiền lương

Manh

Số 108/LT-Tr-PTCKH

Châu Thành, ngày 23 tháng 12 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Châu Thành năm 2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 232/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành, về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương huyện Châu Thành năm 2025.

Nay Phòng Tài chính - Kế hoạch kính trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét phê duyệt giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Châu Thành năm 2025, cụ thể:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế trên địa bàn: 100.760 triệu đồng.
Trong đó:

- Thu ngân sách Trung ương, tỉnh: 5.200 triệu đồng.
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 95.560 triệu đồng.

2. Thu, chi ngân sách địa phương:

2.1. Tổng thu ngân sách địa phương: 900.825 triệu đồng. Trong đó:

- Thu cân đối ngân sách: 858.281 triệu đồng.
- + Thu từ kinh tế trên địa bàn: 95.560 triệu đồng.
- + Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 579.493 triệu đồng.
- + Nguồn thực hiện cải cách tiền lương ngân sách tỉnh bổ sung (Mức lương cơ sở là 2,34 triệu đồng/tháng): 183.228 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 42.544 triệu đồng.

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương: 900.825 triệu đồng. Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 858.281 triệu đồng.
- + Chi đầu tư phát triển: 39.925 triệu đồng.

- + Chi chương xuyên: 800.856 triệu đồng.
- + Dự phòng ngân sách: 17.500 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 42.544 triệu đồng.

II. Phân bổ ngân sách địa phương

1. Thu ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:

1.1. Cấp huyện: 759.053 triệu đồng.

- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn: 83.517 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 449.764 triệu đồng.
- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương ngân sách tỉnh bổ sung (*Mức lương cơ sở là 2,34 triệu đồng/tháng*): 183.228 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 42.544 triệu đồng.

1.2. Cấp xã: 141.772 triệu đồng.

- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn: 12.043 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 129.729 triệu đồng.

2. Chi ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:

2.1. Cấp huyện: 759.053 triệu đồng.

- Chi cân đối ngân sách: 716.509 triệu đồng.
- + Chi đầu tư phát triển: 39.925 triệu đồng.
- + Chi chương xuyên: 661.864 triệu đồng.
- + Dự phòng ngân sách: 14.720 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu: 42.544 triệu đồng.

2.2. Cấp xã: 141.772 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 138.992 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 2.780 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Kính trình Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BLĐ phòng;
- Lưu: VT, KTT, NSX, HCSN, XDCB.

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Viết Thanh

**NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH HUYỆN CHÂU THÀNH NĂM 2025
PHÂN THEO CẤP NGÂN SÁCH**

(Kèm theo: Tờ trình số 108/TTr-PTCKH ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO		
			TỔNG	NSH	NSX
1	2	3	4=5+6	5	6
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN	100.760	100.760	88.717	12.043
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	350	350	350	
	- Thuế giá trị gia tăng	150	150	150	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	200	200	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.000	32.000	32.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	26.300	26.300	26.300	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.465	4.465	4.465	
	- Thuế tài nguyên	1.050	1.050	1.050	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	185	185	185	
3	Lệ phí trước bạ	23.000	23.000	18.822	4.178
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300	-	300
5	Thuế thu nhập cá nhân	19.700	19.700	19.700	
6	Thu phí, lệ phí	3.800	3.800	2.901	899
	- Phí, lệ phí huyện, xã	2.150	2.150	1.251	899
	- Phí, lệ phí trung ương	1.650	1.650	1.650	
7	Thu tiền sử dụng đất	10.000	10.000	10.000	
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	60	60	60	
9	Thu khác ngân sách	11.500	11.500	4.884	6.616
	- Trung ương	3.200	3.200	3.200	
	- Địa phương	8.300	8.300	1.684	6.616
	+ Thu phạt ATGT		321		321
	+ Thu phạt VPHC		1.105	170	935
	+ Các khoản thu khác (đò, chợ, ...)		6.874	1.514	5.360
10	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	50	50	-	50
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	900.825	900.825	759.053	141.772
1	Thu cân đối ngân sách địa phương	858.281	858.281	716.509	141.772
1.1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (Trong đó: dành nguồn CCTL từ 50% tăng thu dự toán năm 2025 so dự toán năm 2024 là 4.025 trđ)	95.560	95.560	83.517	12.043
	- Các khoản thu được hưởng 100%	64.610	64.610	52.567	12.043

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO		
			TỔNG	NSH	NSX
1	2	3	4=5+6	5	6
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	30.950	30.950	30.950	-
1.2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	579.493	579.493	449.764	129.729
1.3	Nguồn thực hiện CCTL (2,34 triệu đồng/tháng)	183.228	183.228	183.228	
	- Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	183.228	183.228	183.228	
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	42.544	42.544	42.544	
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	926	926	926	
	- Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	41.418	41.418	41.418	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT	200	200	200	



NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HUYỆN CHÂU THÀNH NĂM 2025
PHÂN THEO CẤP NGÂN SÁCH

(Kèm theo Tờ trình số 1066/TTr-PTCKH ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO		
			TỔNG	NSH	NSX
1	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG CÁC KHOẢN CHI	900.825	900.825	759.053	141.772
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	858.281	858.281	716.509	141.772
I	Chi đầu tư phát triển	39.925	39.925	39.925	-
	- Vốn đầu tư tập trung được phân bổ	29.925	29.925	29.925	-
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000	10.000	10.000	-
	+ Chi đầu tư xây dựng	9.000	9.000	9.000	-
	+ Chi 10% đo đạc,...	1.000	1.000	1.000	-
II	Chi thường xuyên	800.856	800.856	661.864	138.992
1	Chi sự nghiệp kinh tế	46.235	46.235	46.235	-
	Sự nghiệp thủy lợi (nguồn miễn bù TLP)	12.856	12.856	12.856	-
	Sự nghiệp địa chính	400	337	337	-
	Sự nghiệp giao thông	3.700	3.700	3.700	-
	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	3.800	3.800	3.800	-
	Chi hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa	13.402	13.402	13.402	-
	Kinh phí quy hoạch	8.077	8.077	8.077	-
	Chi khác sự nghiệp kinh tế:	4.000	4.063	4.063	-
	+ Chi sự nghiệp khuyến công		350	350	-
	+ Chi khoa học công nghệ		40	40	-
	+ Chi các nhiệm vụ phát sinh khác		3.673	3.673	-
2	Chi sự nghiệp văn xã	510.759	514.136	510.759	3.377
	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	439.449	440.411	439.449	962
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	425.851	426.488	425.851	637
	+ Chi sự nghiệp đào tạo- dạy nghề	13.598	13.923	13.598	325
	Chi sự nghiệp y tế	300	300	300	-
	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	6.073	6.527	6.020	507
	Chi Sự nghiệp truyền thanh	1.700	986	700	286
	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	1.250	1.735	750	985
	Chi đảm bảo xã hội	61.987	62.624	61.987	637

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TÍNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND HUYỆN GIAO		
			TỔNG	NSH	NSX
1	2	3	4=5+6	5	6
	Chi khác sự nghiệp	-	1.553	1.553	-
3	Chi quản lý hành chính	54.680	158.568	54.680	103.888
	Chi quản lý nhà nước	26.676	90.797	26.106	64.691
	Chi khối Đảng	19.912	31.347	14.598	16.749
	Chi Mặt trận và các Đoàn thể, các hội	5.592	27.751	5.303	22.448
	Chi khác QLHC	2.500	8.673	8.673	
4	Chi an ninh - Quốc phòng	25.559	28.956	4.000	24.956
5	Chi sự nghiệp môi trường	6.432	7.822	6.432	1.390
6	Chi khác ngân sách	36.799	45.139	39.758	5.381
7	Chi ngân sách xã	120.392			
III	Chi dự phòng ngân sách	17.500	17.500	14.720	2.780
B	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN BSMT	42.544	42.544	42.544	
	Chi thường xuyên	42.544	42.544	42.544	
1	Sự nghiệp giáo dục (Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm)	926	926	926	
2	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	41.418	41.418	41.418	
2.1	Sự nghiệp giáo dục	1.099	1.099	1.099	
	+ Hỗ trợ giáo dục mầm non	1	1	1	
	+ HTCPHT, MG HP	1.098	1.098	1.098	
2.2	Chi đảm bảo xã hội	40.319	40.319	40.319	
	+ BHXH NĐ 20; NĐ 76	39.826	39.826	39.826	
	+ Tiền điện hộ nghèo	493	493	493	
3	Sự nghiệp kinh tế	200	200	200	
	Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT	200	200	200	

* Ghi chú: + Tiết kiệm 10% chi TX là 12.379 triệu đồng để cải cách tiền lương
+ Thu để lại (40% học phí) là 1.000 triệu đồng để cải cách tiền lương